



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn GELEX

Ngày 31/12/2025	43,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-	12.1%

DT thuần Q4/25
11,642
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,801 18.3%
YoY: ▲ 1,500 14.8%

LN thuần Q4/25
1,188
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 60.0 -4.8%
YoY: ▼ 110 -8.5%

LN sau thuế Q4/25
596
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 185 -23.7%
YoY: ▼ 418 -41.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
14.9%
YoY: +/- ▲ 1.0%

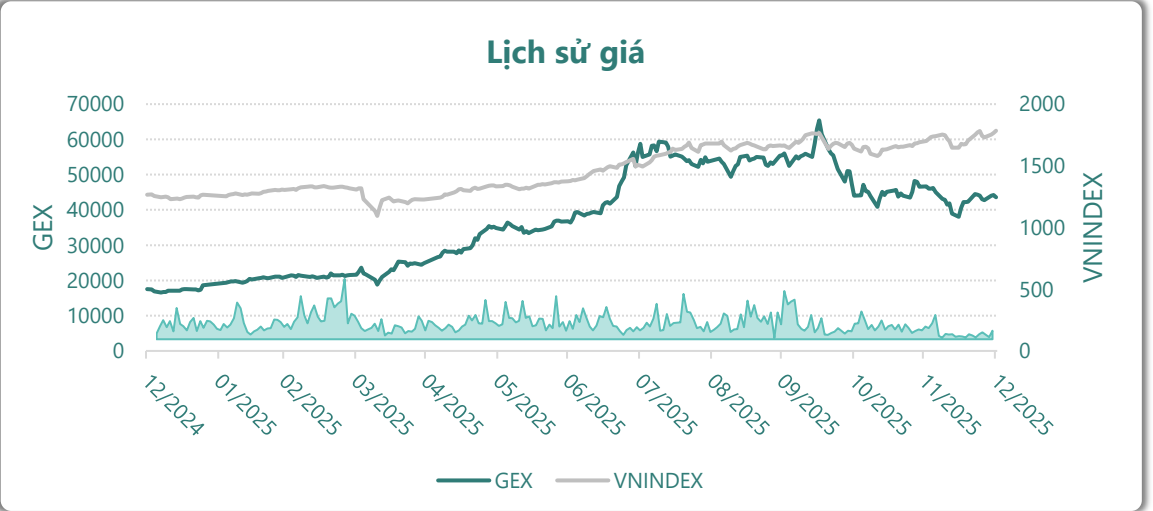
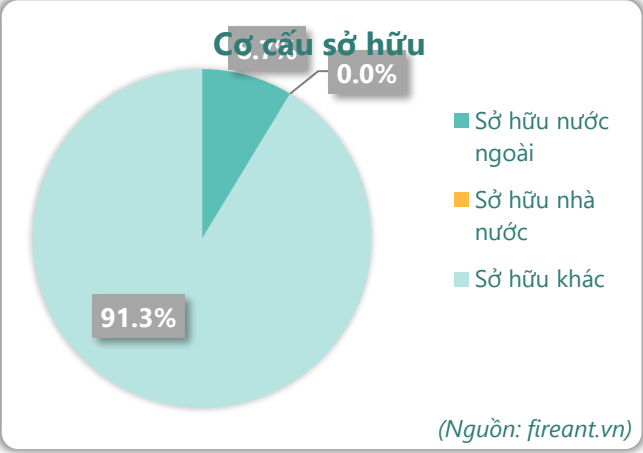
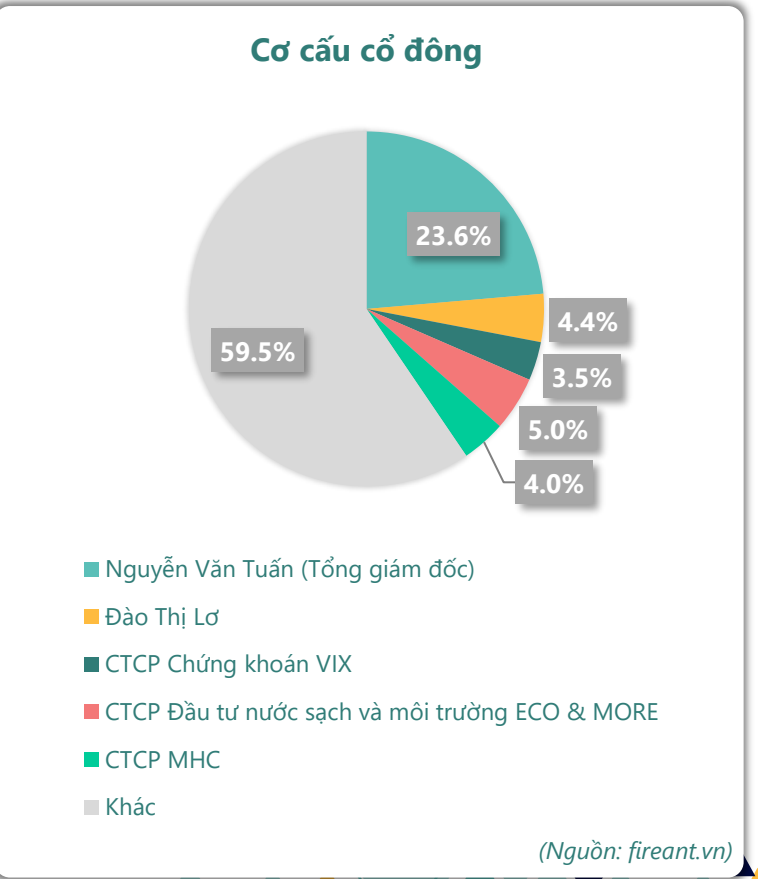
ROE 2025
5.7%
YoY: +/- ▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,563 - 65,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39,345
Số lượng CPLH (CP)	902,398,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,288,446
Sở hữu nước ngoài	8.7%
Beta	1.49
EPS	1,695
P/E	25.7

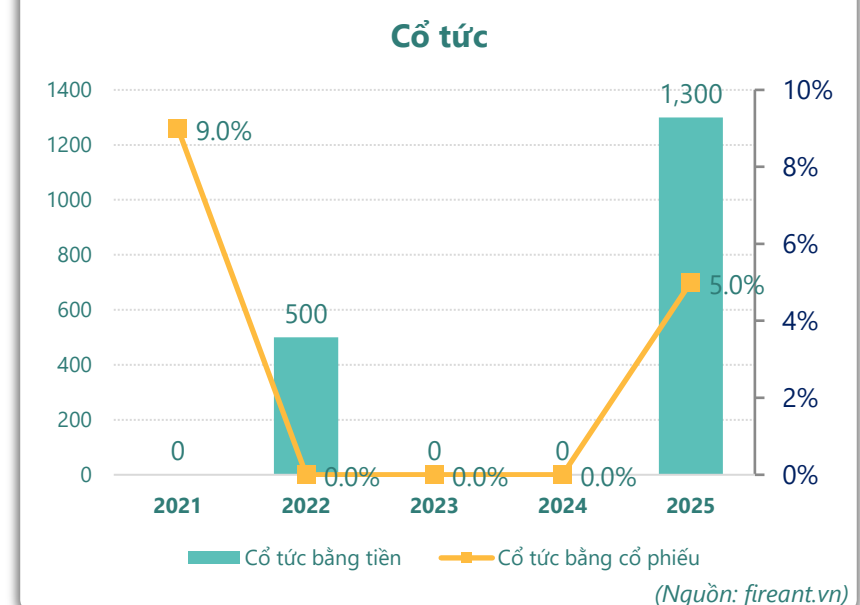
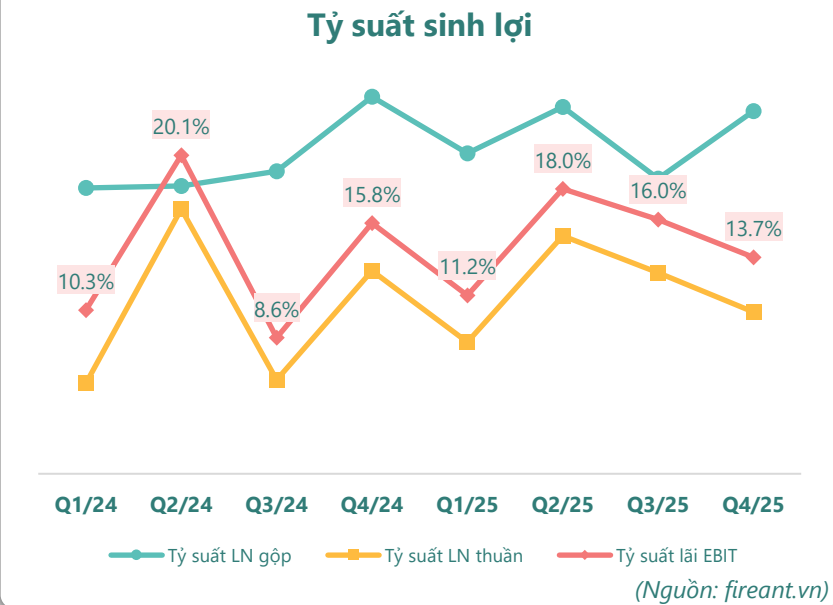
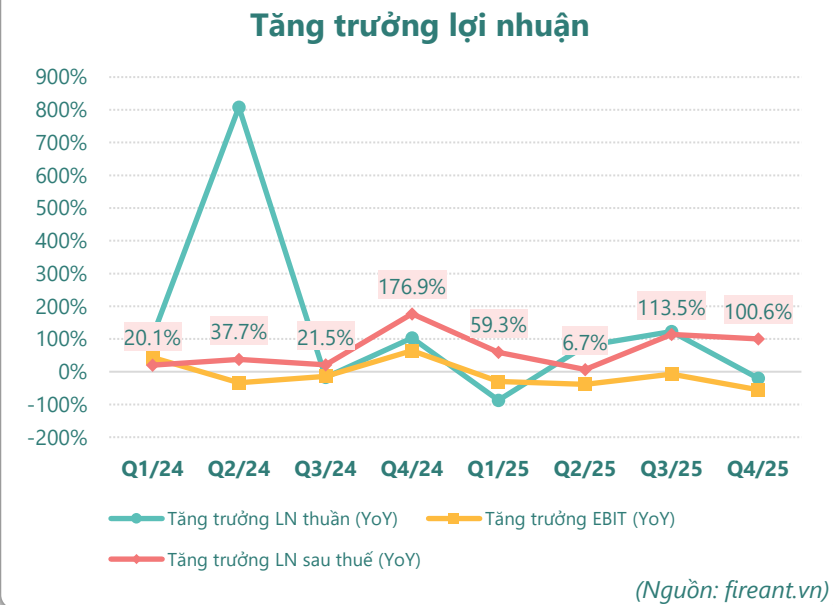
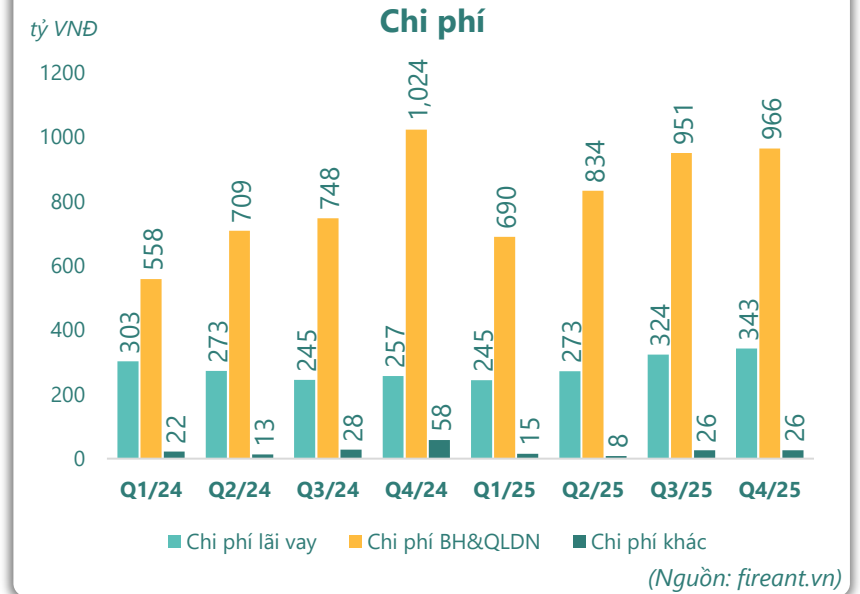
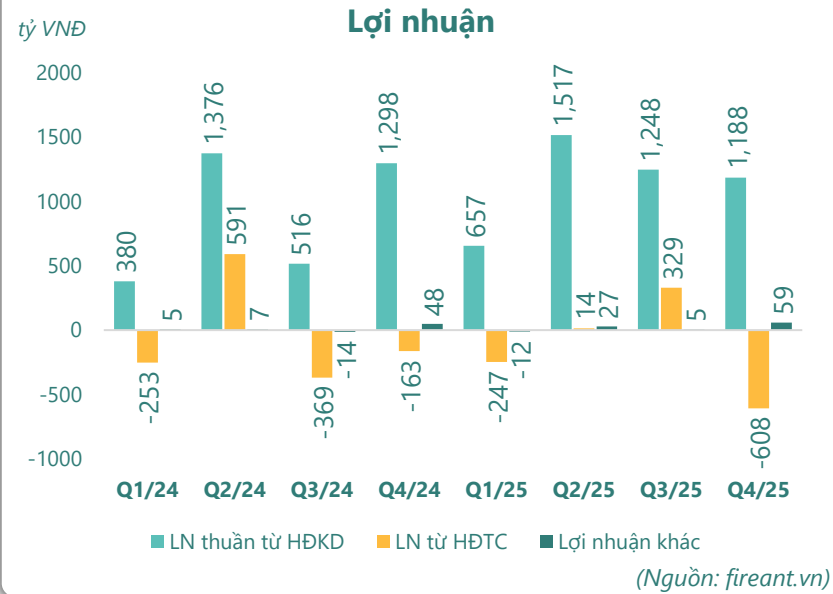
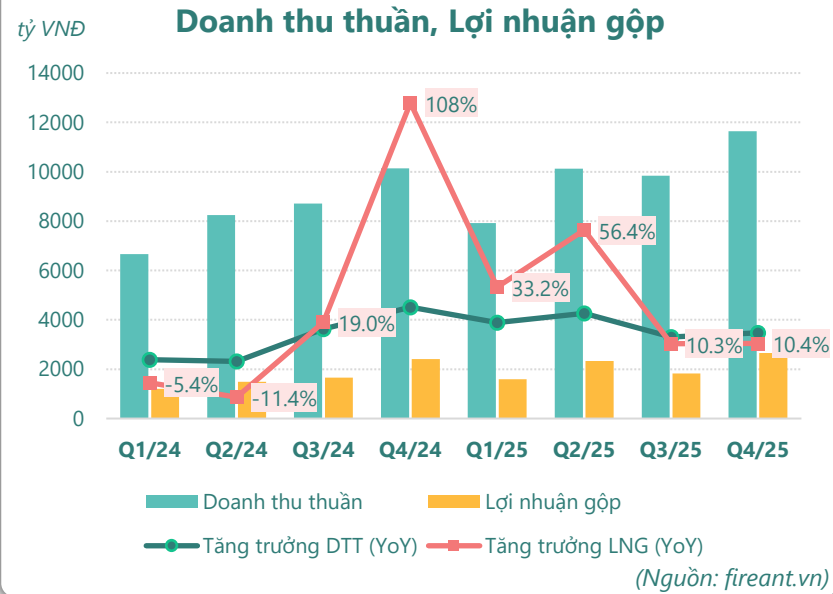
DT thuần 2025
39,519
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5,767 17.1%

LN thuần 2025
4,610
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,029 28.7%

LN sau thuế 2025
3,011
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 342 12.8%



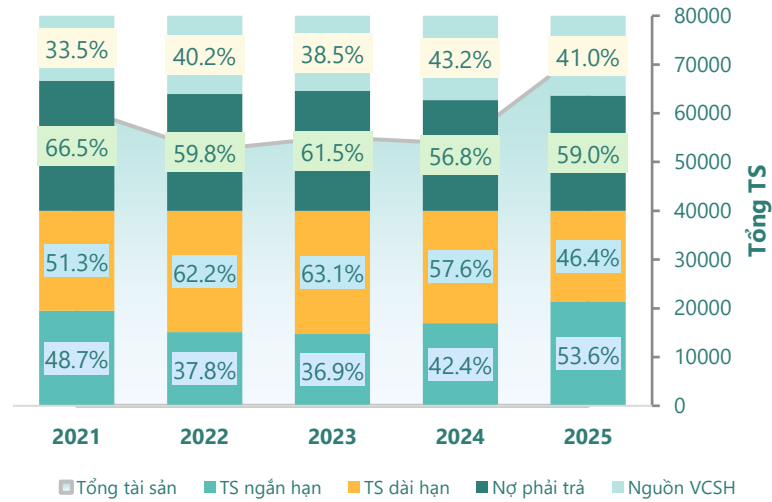
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

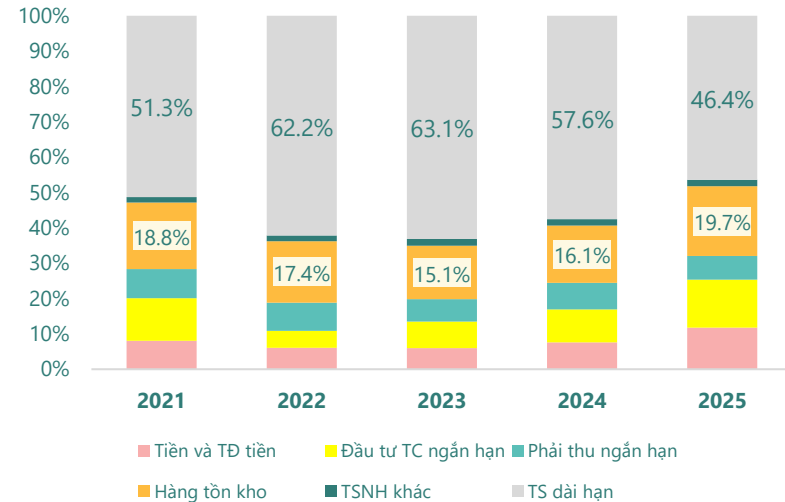
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

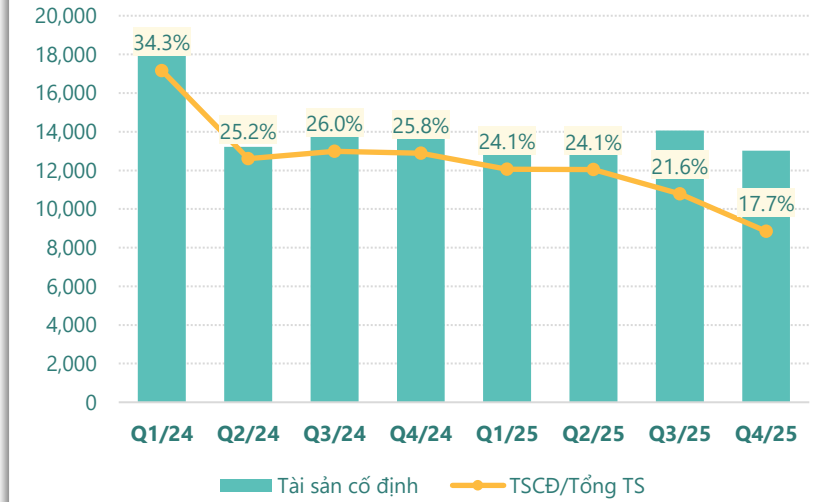
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

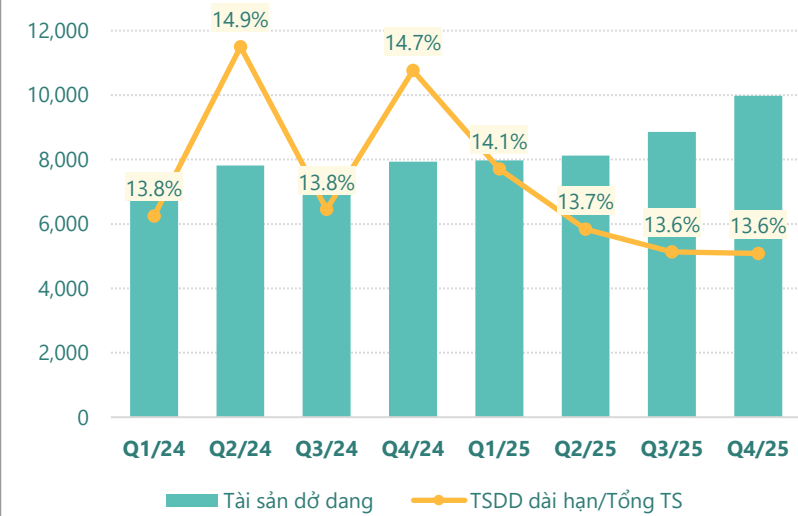
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

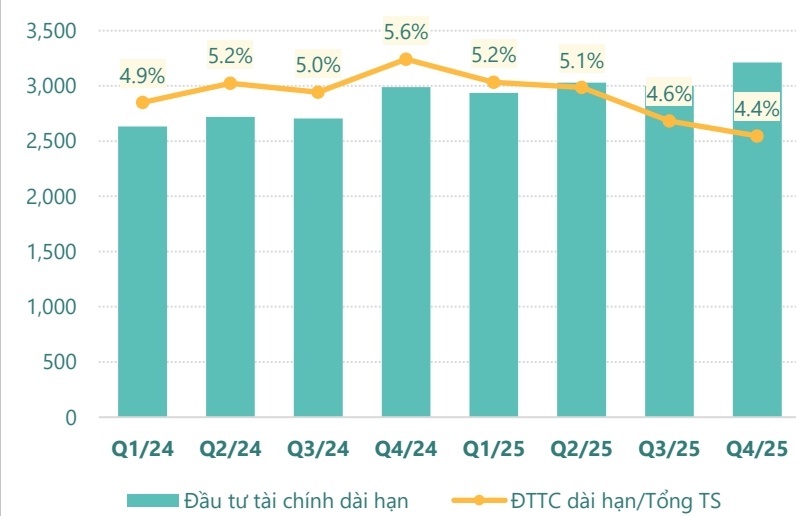
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

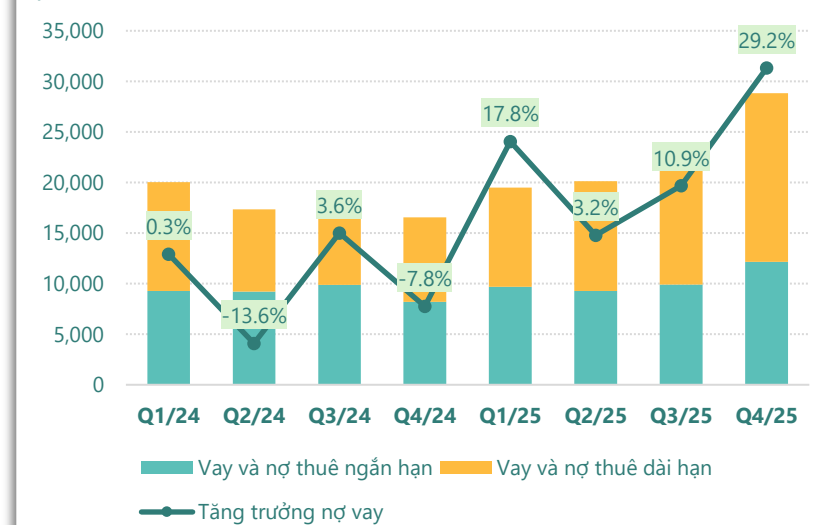
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

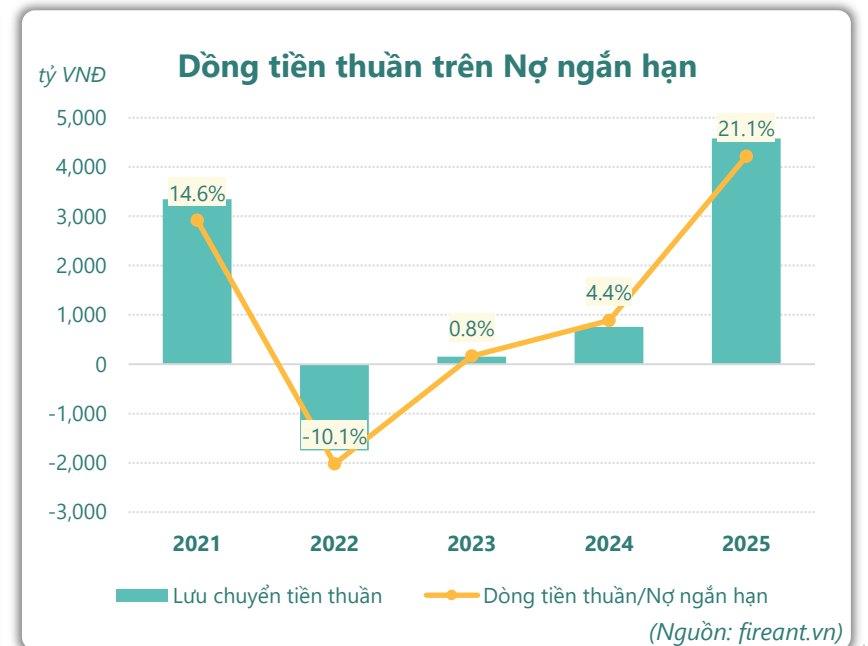
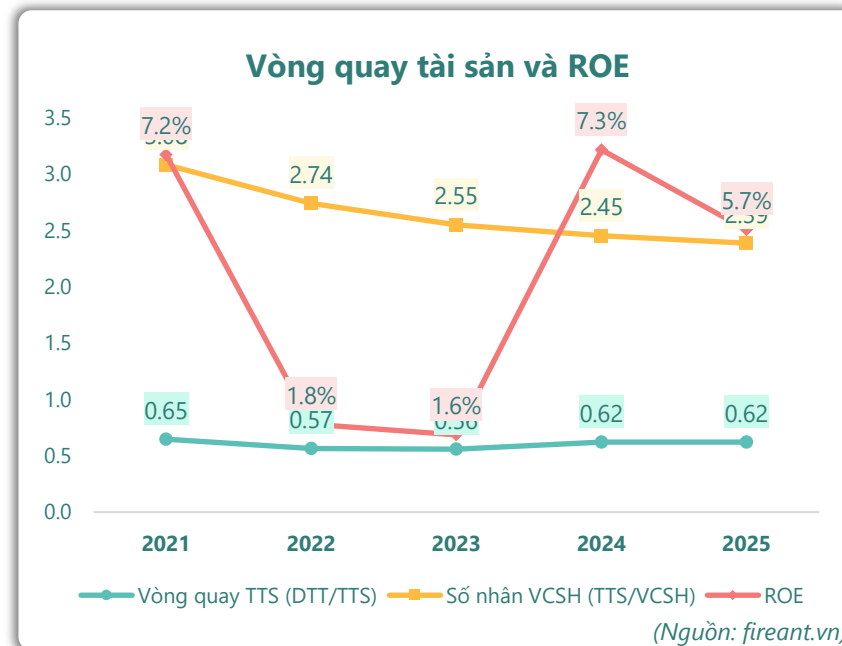
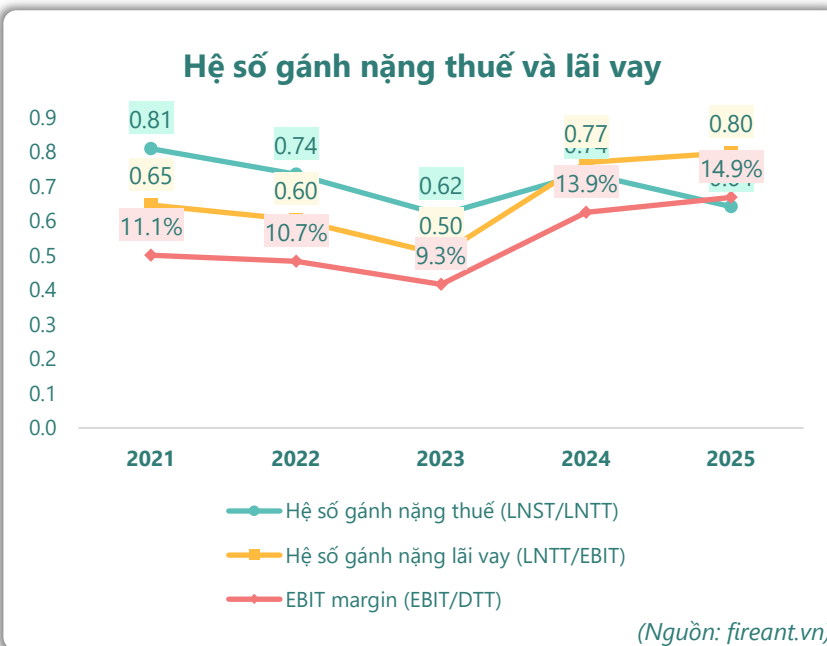
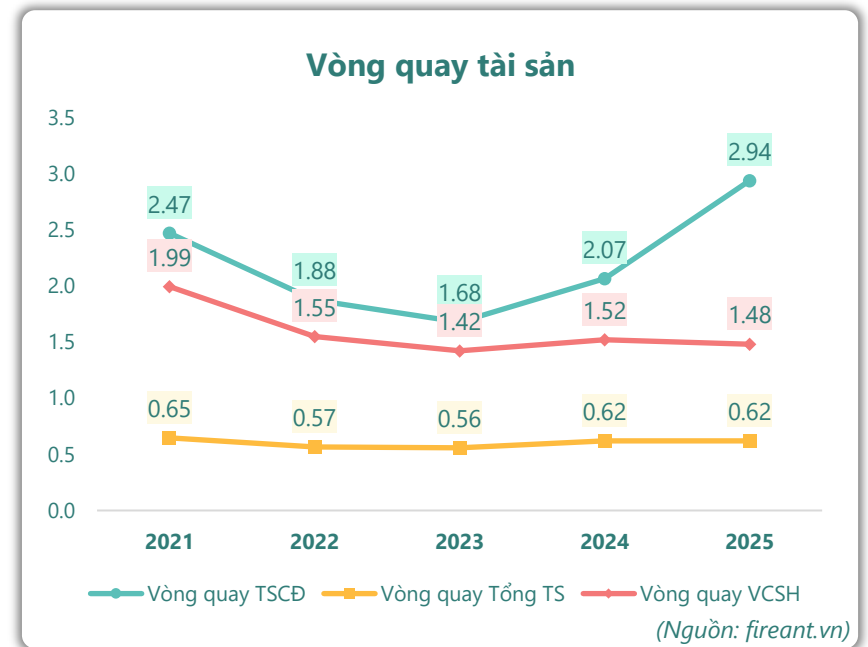
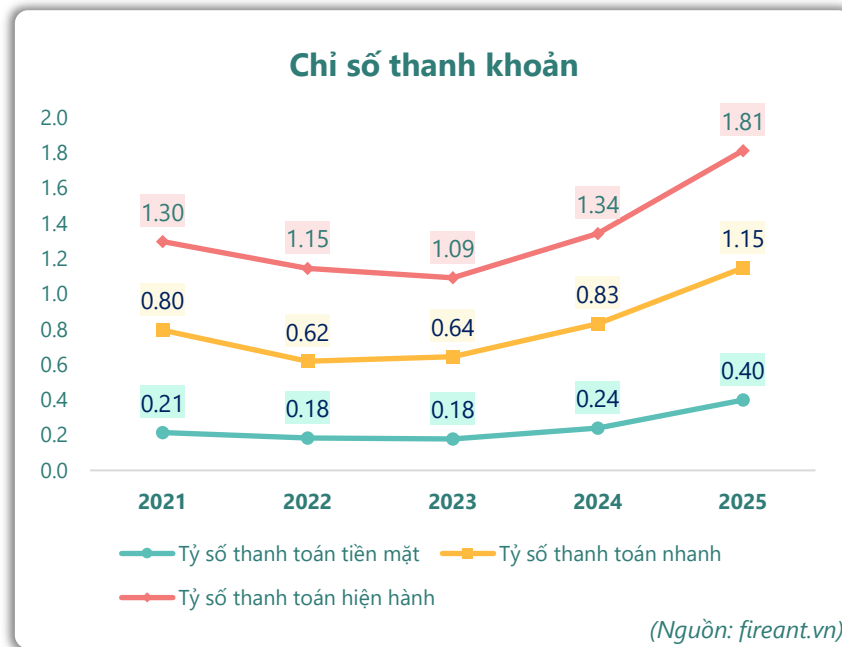
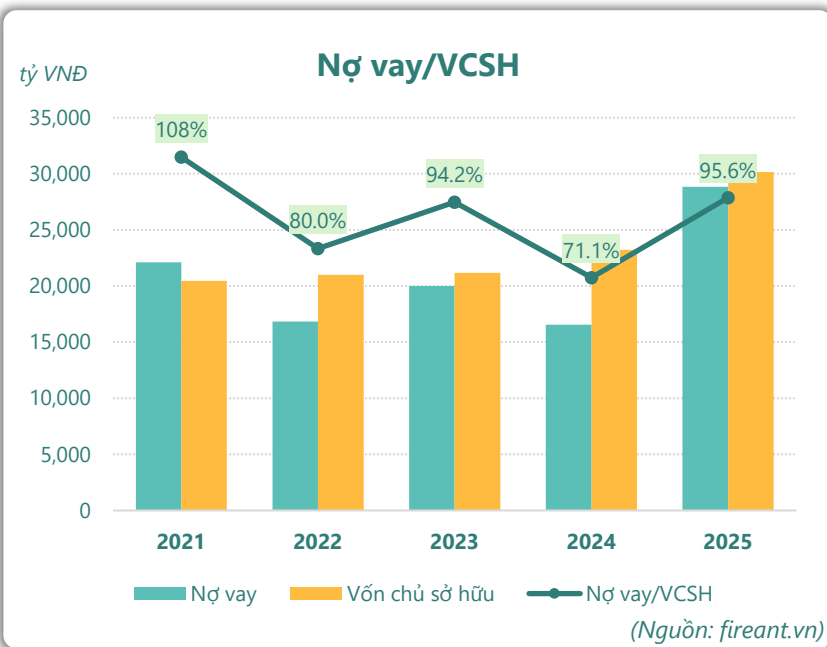
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	11,642	10,142	14.8%	39,519	33,752	17.1%
Giá vốn hàng bán	8,982	7,733	16.1%	31,090	26,990	15.2%
Lợi nhuận gộp	2,661	2,410	10.4%	8,429	6,762	24.7%
Doanh thu HĐTC	63.6	215	-70.4%	1,256	1,500	-16.3%
Chi phí TC	672	377	78.2%	1,768	1,690	4.6%
Chi phí lãi vay	343	257	33.3%	1,183	1,077	9.9%
LN trong công ty LKLD	101	74.5	35.2%	133	37.0	258%
Chi phí bán hàng	405	422	-4.1%	1,429	1,279	11.7%
Chi phí QLDN	561	602	-6.8%	2,012	1,750	15.0%
LN thuần từ HĐKD	1,188	1,298	-8.5%	4,610	3,581	28.7%
Lợi nhuận khác	59.1	48.4	22.0%	79.6	32.2	147%
LN trước thuế	1,247	1,346	-7.4%	4,690	3,613	29.8%
Lợi nhuận sau thuế	596	1,014	-41.2%	3,011	2,669	12.8%
LNST của CĐ cty mẹ	16.6	567	-97.1%	1,529	1,631	-6.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,350	3,933	-1,195	2,067	-2,826	4,302
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-947	-879	-1,586	-2,575	1,832	-3,598
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	688	-1,689	2,961	68.2	1,857	3,271
Tiền đầu kỳ	4,316	2,706	4,074	4,254	3,817	4,682
Lưu chuyển tiền thuần	-1,609	1,366	180	-440	864	3,976
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.76	1.92	-0.09	2.80	1.48	1.59
Tiền cuối kỳ	2,706	4,074	4,254	3,817	4,682	8,660

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	73,557	53,782	36.8%
Tài sản ngắn hạn	39,392	22,829	72.6%
Tiền và tương đương tiền	8,660	4,074	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,969	5,043	97.7%
Phải thu ngắn hạn	4,972	4,037	23.2%
Hàng tồn kho	14,456	8,685	66.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,336	990	34.9%
Tài sản dài hạn	34,165	30,953	10.4%
Phải thu dài hạn	2,007	1,409	42.5%
Tài sản cố định	13,018	13,872	-6.2%
Bất động sản đầu tư	3,308	2,516	31.5%
Tài sản dở dang	9,974	7,929	25.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,211	2,990	7.4%
Tài sản dài hạn khác	1,688	1,180	43.1%
Lợi thế thương mại	959	1,058	-9.3%
Nợ phải trả	43,383	30,524	42.1%
Nợ ngắn hạn	21,725	16,997	27.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12,164	8,239	47.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,101	3,152	-1.6%
Nợ dài hạn	21,658	13,527	60.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	16,672	8,307	101%
Nguồn vốn chủ sở hữu	30,174	23,258	29.7%
Vốn chủ sở hữu	30,137	23,219	29.8%
Vốn điều lệ	9,024	8,594	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	37.1	39.0	-4.9%

(Nguồn: fireant.vn)

